

THÔNG TIN
TUYỂN SINH ĐẠI HỌC CHÍNH QUY NĂM 2025
Mã trường: DDT

I. VÙNG TUYỂN SINH: Tuyển sinh trong nước và nước ngoài.

II. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH:

- Thí sinh tốt nghiệp Trung học phổ thông và tương đương của Việt Nam hoặc Nước ngoài đủ điều kiện xét tuyển học đại học theo qui chế tuyển sinh của Bộ GDĐT.

- Thí sinh đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

III. PHƯƠNG THỨC TUYỂN SINH:

Đại học Duy Tân tổ chức xét tuyển đồng thời 05 phương thức tuyển sinh như sau:

- **Phương thức 1:** Xét tuyển thẳng thí sinh theo qui chế của Bộ GDĐT

- **Phương thức 2:** Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT 2025;

- **Phương thức 3:** Xét kết quả học tập THPT (Xét học bạ) năm lớp 12

- **Phương thức 4:** Xét kết quả kỳ thi Đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia TP HCM tổ chức năm 2025, ngoại trừ ngành Kiến trúc

- **Phương thức 5:** Xét kết quả kỳ thi V- SAT

Thí sinh tham gia xét tuyển **ngành Kiến trúc** sẽ đăng ký dự thi môn Vẽ Mỹ thuật (Hình thức: Vẽ tĩnh vật) do Đại học Duy Tân tổ chức (**Đợt 1: 27/4/2025, Đợt 2: 13/07/2025**) hoặc thí sinh nộp kết quả thi môn Vẽ Mỹ thuật từ các trường khác để xét tuyển vào Đại học Duy Tân.

+ Đăng ký dự thi môn Vẽ Mỹ thuật: [TẠI ĐÂY](#)

IV. TÊN NGÀNH, CHUYÊN NGÀNH VÀ MÔN XÉT TUYỂN

TT	ngành	Tên ngành/ Chuyên ngành	Mã Chuyên ngành	Môn Xét tuyển
				Xét kết quả thi THPT (100), Xét tuyển Học bạ THPT (200), Xét Kết quả thi VSAT
I	TRƯỜNG CÔNG NGHỆ & KỸ THUẬT - https://set.duytan.edu.vn			
1	7480103	Ngành Kỹ thuật Phần mềm có các chuyên ngành:		A00 (Toán, Lý, Hóa); A01 (Toán, Lý, Anh); C01 (Văn, Toán, Lý); C02 (Văn, Toán, Hóa); D01 (Văn, Toán, Anh); X26 (Toán, Tin, Anh)
		Công nghệ Phần mềm (Đạt kiểm định ABET)	102	
		Thiết kế Games và Multimedia	122	
2	7480202	Ngành An toàn Thông tin có chuyên ngành:		

		An toàn Thông tin	124	
3	7480101	Ngành Khoa học Máy tính có các chuyên ngành:		
		Khoa học Máy tính	130	
		Kỹ thuật Máy tính*	128	
4	7480107	Ngành Trí tuệ Nhân tạo có chuyên ngành:		
		Trí tuệ Nhân tạo (HP)	121(HP)	
5	7460108	Ngành Khoa học Dữ liệu có các chuyên ngành		
		Khoa học Dữ liệu	135	
		Big Data & Machine Learning (HP)	115(HP)	
6	7480102	Ngành Mạng Máy tính & Truyền thông Dữ liệu có các chuyên ngành		
		Kỹ thuật Mạng (Đạt kiểm định ABET)	101	
		Mạng máy tính & Truyền thông Dữ liệu	140	
7	7510301	Ngành Công nghệ Kỹ thuật Điện, Điện tử có các chuyên ngành (Đạt kiểm định ABET)		
		Điện Tự động	110	
		Điện tử-Viễn thông	109	
		Điện-Điện tử chuẩn PNU	113(PNU)	
		Thiết kế Vi mạch Bán dẫn	127	
8	7510205	Ngành Công nghệ Kỹ thuật Ô tô có các chuyên ngành:		
		Công nghệ Kỹ thuật Ô tô	117	
		Điện Cơ Ô tô	145	
9	7520216	Ngành Kỹ thuật Điều khiển & Tự động hóa có các chuyên ngành:		
		Kỹ thuật Điều khiển & Tự động hóa	118	
		Cơ Điện tử chuẩn PNU	112(PNU)	
10	7520201	Ngành Kỹ thuật Điện có chuyên ngành:		
		Kỹ thuật Điện	150	
11	7510202	Ngành Công nghệ Chế tạo Máy có chuyên ngành:		
		Công nghệ Chế tạo Máy	125	
12	7210403	Ngành Thiết kế Đồ họa có chuyên ngành:		
		Thiết kế Đồ họa	111	
		Thiết kế Mỹ thuật số *	129	
13	7210404	Ngành Thiết kế Thời trang có chuyên ngành:		
		Thiết kế Thời trang	119	
14	7580101	Ngành Kiến trúc có chuyên ngành:		
		Kiến trúc Công trình	107	
				A00 (Toán, Lý, Hóa); A01 (Toán, Lý, Anh); C01 (Văn, Toán, Lý); C02 (Văn, Toán, Hóa); D01 (Văn, Toán, Anh); X26 (Toán, Tin, Anh)
				A00 (Toán, Lý, Hóa); A01 (Toán, Lý, Anh); D01 (Văn, Toán, Anh); C01 (Văn, Toán, Lý); C02 (Văn, Toán, Hóa); V01 (Toán, Văn, Vẽ)
				V00 (Toán, Lý, Vẽ); V01(Toán, Văn, Vẽ); V02

		<i>Thiết kế Nội thất</i>	123	(Toán, Anh, Vẽ); V06 (Toán, Địa, Vẽ)
15	7580201	Ngành Kỹ thuật Xây dựng có các chuyên ngành:		A00 (Toán, Lý, Hóa); A01 (Toán, Lý, Anh); D01 (Văn, Toán, Anh); C01 (Văn, Toán, Lý); X06 (Toán, Lý, Tin); X07 (Toán, Lý, Công nghệ)
		<i>Xây dựng Dân dụng & Công nghiệp</i>	105	
		<i>Xây dựng Cầu đường</i>	106	
16	7510102	Ngành Công nghệ Kỹ thuật Công trình Xây dựng có chuyên ngành:		
		<i>Công nghệ Quản lý Xây dựng</i>	206	
17	7510406	Ngành Công nghệ Kỹ thuật Môi trường có chuyên ngành:		
		<i>Công nghệ & Kỹ thuật Môi trường</i>	301	
18	7540101	Ngành Công nghệ Thực phẩm có chuyên ngành:		A00 (Toán, Lý, Hóa); A02 (Toán, Lý, Sinh); B00 (Toán, Hóa, Sinh); B03 (Toán, Sinh, Văn); C01 (Văn, Toán, Lý); C02 (Văn, Toán, Hóa)
		<i>Công nghệ Thực phẩm</i>	306	
19	7850101	Ngành Quản lý Tài nguyên & Môi trường có chuyên ngành:		
		<i>Quản lý Tài nguyên & Môi trường</i>	307	
II	TRƯỜNG KINH TẾ & KINH DOANH - https://sbe.duytan.edu.vn			
1	7340101	Ngành Quản trị Kinh doanh có các chuyên ngành:		A00 (Toán, Lý, Hóa); A01 (Toán, Lý, Anh); A07 (Toán, Sử, Địa); C01 (Văn, Toán, Lý); D01 (Văn, Toán, Anh); X01 (Văn, Toán, KT&PL)
		<i>Quản trị Kinh doanh Tổng hợp</i>	400	
		<i>Quản trị Kinh doanh Bất động sản</i>	415	
		<i>Quản trị Kinh doanh Quốc tế (Ngoại thương)</i>	411	
		<i>Phân tích Kinh doanh (Business Analytics)</i>	427	
2	7340122	Ngành Thương mại Điện tử có chuyên ngành:		
		<i>Thương mại Điện tử</i>	422	
3	7340404	Ngành Quản trị Nhân lực có chuyên ngành:		
		<i>Quản trị Nhân lực</i>	417	
4	7510605	Ngành Logistics & Quản lý Chuỗi cung ứng có chuyên ngành:		
		<i>Logistics & Quản lý Chuỗi cung ứng</i>	416	
5	7340115	Ngành Marketing có các chuyên ngành:		
		<i>Quản trị Kinh doanh Marketing</i>	401	
		<i>Digital Marketing</i>	402	
6	7340121	Ngành Kinh doanh Thương mại có chuyên ngành:		
		<i>Kinh doanh Thương mại</i>	412	
7	7340201	Ngành Tài chính - Ngân hàng có các chuyên ngành:		
		<i>Tài chính Doanh nghiệp</i>	403	
		<i>Ngân hàng</i>	404	
8	7310104	Ngành Kinh tế Đầu tư có chuyên ngành:		

		<i>Kinh tế Đầu tư</i>	433	
		<i>Kinh tế Quốc tế*</i>	418	
9	7340301	Ngành Kế toán có các chuyên ngành:		
		<i>Kế toán Doanh nghiệp</i>	406	
		<i>Kế toán Quản trị (HP)</i>	406(HP)	
10	7340302	Ngành Kiểm toán có chuyên ngành:		
		<i>Kế toán Kiểm toán</i>	405	
11	7340205	Ngành Công nghệ Tài chính có chuyên ngành:		
		<i>Công nghệ Tài chính (Fintech)</i>	435	
III	TRƯỜNG NGÔN NGỮ & XÃ HỘI NHÂN VĂN - https://lhss.duytan.edu.vn			
1	7220201	Ngành Ngôn ngữ Anh có các chuyên ngành:		
		<i>Tiếng Anh Biên-Phiên dịch</i>	701	
		<i>Tiếng Anh Du lịch</i>	702	
		<i>Tiếng Anh Thương mại</i>	801	
2	7220204	Ngành Ngôn ngữ Trung Quốc có các chuyên ngành:		
		<i>Tiếng Trung Biên-Phiên dịch</i>	703	
		<i>Tiếng Trung Du lịch</i>	707	
		<i>Tiếng Trung Thương mại</i>	803	
3	7220210	Ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc có các chuyên ngành:		
		<i>Tiếng Hàn Biên-Phiên Dịch</i>	705	
		<i>Tiếng Hàn Du lịch</i>	706	
		<i>Tiếng Hàn Thương mại</i>	805	
4	7220209	Ngành Ngôn ngữ Nhật có các chuyên ngành:		
		<i>Tiếng Nhật Biên-Phiên Dịch</i>	704	
		<i>Tiếng Nhật Du lịch</i>	708	
		<i>Tiếng Nhật Thương mại</i>	804	
5	7229030	Ngành Văn học có chuyên ngành:		
		<i>Văn Báo chí</i>	601	
6	7310630	Ngành Việt Nam học có chuyên ngành:		
		<i>Việt Nam học</i>	600	
7	7320104	Ngành Truyền thông Đa phương tiện có chuyên ngành:		
		<i>Truyền thông Đa phương tiện</i>	607	
8	7310206	Ngành Quan hệ Quốc tế có các chuyên ngành:		
		<i>Quan hệ Quốc tế (Chương trình Tiếng Anh)</i>	608	
		<i>Quan hệ Quốc tế (HP)</i>	608(HP)	
9	7320108	Ngành Quan hệ Công chúng có chuyên ngành:		

A01 (Toán, Lý, Anh); D01 (Văn, Toán, Anh); D09 (Toán, Sử, Anh); D10 (Toán, Địa, Anh); D14 (Văn, Sử, Anh); D15 (Văn, Địa, Anh)

C00 (Văn, Sử, Địa); C03 (Văn, Toán, Sử); C04 (Văn, Toán, Địa); D01 (Văn, Toán, Anh); D14 (Văn, Sử, Anh); D15 (Văn, Địa, Anh)

		Quan hệ Công chúng	610			
10	7380107	Ngành Luật kinh tế có chuyên ngành:				
		<i>Luật Kinh tế</i>	609			
		<i>Luật Kinh doanh (HP)</i>	609(HP)			
11	7380101	Ngành Luật có chuyên ngành:				
		<i>Luật học</i>	606			
IV	TRƯỜNG DU LỊCH-ĐẠT KIỂM ĐỊNH QUỐC TẾ UNWTO.TEDQUAL- http://dtu-hti.edu.vn					
1	7810201	Ngành Quản trị Khách sạn có chuyên ngành:		A01 (Toán, Lý, Anh); C00 (Văn, Sử, Địa); C03 (Văn, Toán, Sử); C04 (Văn, Toán, Địa); D01 (Văn, Toán, Anh); X01 (Văn, Toán, KT&PL)		
		<i>Quản trị Du lịch & Khách sạn</i>	407			
		<i>Quản trị Khách sạn Quốc tế (PSU) (Đạt kiểm định UNWTO.Tedqual)</i>	414(PSU)			
2	7810103	Ngành Quản trị Dịch vụ Du lịch & Lữ hành có chuyên ngành:				
		<i>Quản trị Du lịch & Dịch vụ Hàng không</i>	444			
		<i>Hướng dẫn Du lịch Quốc tế (tiếng Anh)</i>	440			
		<i>Hướng dẫn Du lịch Quốc tế (tiếng Hàn)</i>	441			
		<i>Hướng dẫn Du lịch Quốc tế (tiếng Trung)</i>	442			
		<i>Quản trị Du lịch & Lữ hành</i>	408			
		<i>Quản trị Du lịch & Lữ hành chuẩn PSU</i>	408(PSU)			
3	7340412	Ngành Quản trị Sự kiện có chuyên ngành:				
		<i>Quản trị Sự kiện & Giải trí</i>	413			
4	7810202	Ngành Quản trị Nhà hàng & Dịch vụ Ăn uống có chuyên ngành:				
		<i>Quản trị Nhà hàng Quốc tế (PSU) (Đạt kiểm định UNWTO.Tedqual)</i>	425(PSU)			
5	7810101	Ngành Du lịch có chuyên ngành:				
		<i>Smart Tourism (Du lịch thông minh)</i>	445			
6	7810501	Ngành Kinh tế Gia đình có chuyên ngành:				
		<i>Quản lý & Khởi sự Doanh nghiệp Nhỏ & Vừa (SME)</i>	446			
V	Y-DƯỢC DTU - https://cmp.duytan.edu.vn					
1	7720101	Ngành Y Khoa có chuyên ngành:	<i>Bác sĩ Đa khoa</i>		305	A00 (Toán, Lý, Hóa); A02 (Toán, Lý, Sinh) ; B00 (Toán, Hóa, Sinh); B03 (Toán, Sinh, Văn); D08 (Toán, Sinh, Anh); X14 (Toán, Sinh, Tin)
2	7720501	Ngành Răng-Hàm-Mặt có chuyên ngành:	<i>Bác sĩ RĂNG-HÀM-MẶT</i>		304	
3	7720301	Ngành Điều dưỡng có chuyên ngành:	<i>Điều dưỡng Đa khoa</i>	302		
4	7720201	Ngành Dược có chuyên ngành:	<i>Dược sỹ (Đại học)</i>	303		

A01 (Toán, Lý, Anh); C00 (Văn, Sử, Địa); C03 (Văn, Toán, Sử); C04 (Văn, Toán, Địa); D01 (Văn, Toán, Anh); **X01 (Văn, Toán, KT&PL)**

A00 (Toán, Lý, Hóa); **A02 (Toán, Lý, Sinh)**; B00 (Toán, Hóa, Sinh); B03 (Toán, Sinh, Văn); D08 (Toán, Sinh, Anh); **X14 (Toán, Sinh, Tin)**

5	7420201	Ngành Công nghệ Sinh học có chuyên ngành: <i>Công nghệ Sinh học</i>	310	
6	7520212	Ngành Kỹ thuật Y sinh có chuyên ngành: <i>Kỹ thuật Y sinh</i>	320	
7	7720601	Ngành Kỹ thuật Xét nghiệm Y học* có chuyên ngành: <i>Xét nghiệm Y học</i>	330	
VI CHƯƠNG TRÌNH TIỀN TIẾN & QUỐC TẾ - https://is.duytan.edu.vn				
1	7480103	Ngành Kỹ thuật Phần mềm có chuyên ngành: <i>Công nghệ Phần mềm chuẩn CMU (Đạt kiểm định ABET)</i>	102(CMU)	A00 (Toán, Lý, Hóa); A01 (Toán, Lý, Anh); C01 (Văn, Toán, Lý) C02 (Văn, Toán, Hóa); D01 (Văn, Toán, Anh); X26 (Toán, Tin, Anh)
2	7480202	Ngành An toàn Thông tin có chuyên ngành: <i>An ninh Mạng chuẩn CMU</i>	116(CMU)	
3	7340405	Ngành Hệ thống Thông tin Quản lý có chuyên ngành: <i>Hệ thống Thông tin Quản lý chuẩn CMU (Đạt kiểm định ABET)</i>	410(CMU)	
4	7340101	Ngành Quản trị Kinh doanh có chuyên ngành: <i>Quản trị Kinh doanh chuẩn PSU</i>	400(PSU)	A00 (Toán, Lý, Hóa); A01 (Toán, Lý, Anh); A07 (Toán, Sử, Địa); C01 (Văn, Toán, Lý); D01 (Văn, Toán, Anh); X01 (Văn, Toán, KT&PL)
5	7340201	Ngành Tài chính-Ngân hàng có chuyên ngành: <i>Tài chính-Ngân hàng chuẩn PSU</i>	404(PSU)	
6	7340301	Ngành Kế toán có chuyên ngành: <i>Kế toán Kiểm toán chuẩn PSU</i>	405(PSU)	
7	7580201	Ngành Kỹ thuật Xây dựng có chuyên ngành: <i>Xây dựng Dân dụng & Công nghiệp chuẩn CSU</i>	105(CSU)	A00 (Toán, Lý, Hóa); A01 (Toán, Lý, Anh); C01 (Văn, Toán, Lý); D01 (Văn, Toán, Anh); X06 (Toán, Lý, Tin); X07 (Toán, Lý, Công nghệ)
8	7580101	Ngành Kiến trúc có chuyên ngành: <i>Kiến trúc Công trình chuẩn CSU</i>	107(CSU)	V00 (Toán, Lý, Vẽ); V01 (Toán, Văn, Vẽ); V02 (Toán, Anh, Vẽ); V06 (Toán, Địa, Vẽ)
VII CHƯƠNG TRÌNH DU HỌC TẠI CHỖ LẤY BẰNG MỸ (ĐH TROY) - https://troy.edu.vn				
1	7480101 (LK)	Ngành Khoa học Máy tính có chuyên ngành: <i>Công nghệ Thông tin TROY</i>	102(TROY)	A00 (Toán, Lý, Hóa); A01 (Toán, Lý, Anh); C01 (Văn, Toán, Lý) C02 (Văn, Toán, Hóa); D01 (Văn, Toán, Anh); X26 (Toán, Tin, Anh)
2	7340101 (LK)	Ngành Quản trị Kinh doanh có chuyên ngành: <i>Quản trị Kinh doanh TROY</i>	400(TROY)	A00 (Toán, Lý, Hóa); A01 (Toán, Lý, Anh); A07 (Toán, Sử, Địa); C01 (Văn, Toán, Lý); D01 (Văn, Toán, Anh); X01 (Văn, Toán, KT&PL)
3	7810201 (LK)	Ngành Quản trị Khách sạn có chuyên ngành:		A01 (Toán, Lý, Anh); C00 (Văn, Sử, Địa); C03 (Văn,

		<i>Quản trị Du lịch & Khách sạn TROY</i>	407(TROY)	Toán, Sử); C04 (Văn, Toán, Địa); D01 (Văn, Toán, Anh); X01 (Văn, Toán, KT&PL)
VIII	CHƯƠNG TRÌNH TÀI NĂNG (NAM KHUÊ) - http://smi.edu.vn			
1	7340101 (HP)	Ngành Quản trị Kinh doanh có chuyên ngành: <i>Quản trị Doanh nghiệp (HP)</i>	400(HP)	A00 (Toán, Lý, Hóa); A01 (Toán, Lý, Anh); A07 (Toán, Sử, Địa); C01 (Văn, Toán, Lý); D01 (Văn, Toán, Anh); X01 (Văn, Toán, KT&PL)
2	7340115 (HP)	Ngành Marketing có chuyên ngành: <i>Quản trị Marketing & Chiến lược (HP)</i>	401(HP)	
3	7340201 (HP)	Ngành Tài chính-Ngân hàng có chuyên ngành: <i>Quản trị Tài chính (HP)</i>	403(HP)	
4	7510605 (HP)	Ngành Logistics & Quản lý Chuỗi cung ứng có chuyên ngành: <i>Logistics & Quản lý Chuỗi cung ứng (HP)</i>	416(HP)	
IX	CHƯƠNG TRÌNH VIỆT- NHẬT - http://vjiet.duytan.edu.vn			
1	7480103	Ngành Kỹ thuật Phần mềm có chuyên ngành: <i>Công nghệ Phần mềm</i>	102(VJJ)	A00 (Toán, Lý, Hóa); A01 (Toán, Lý, Anh); C01 (Văn, Toán, Lý) C02 (Văn, Toán, Hóa); D01 (Văn, Toán, Anh); X26 (Toán, Tin, Anh)
2	7510301	Ngành Công nghệ Kỹ thuật Điện, Điện tử có chuyên ngành: <i>Điện tử-Viễn thông</i>	109(VJJ)	
3	7520216	Ngành Kỹ thuật Điều khiển & Tự động hóa có chuyên ngành: <i>Kỹ thuật Điều khiển & Tự động hóa</i>	118(VJJ)	
4	7510205	Ngành Công nghệ Kỹ thuật Ô tô có chuyên ngành: <i>Công nghệ Kỹ thuật Ô tô</i>	117(VJJ)	
5	7580201	Ngành Kỹ thuật Xây dựng có chuyên ngành: <i>Xây dựng Dân dụng & Công nghiệp</i>	105(VJJ)	A00 (Toán, Lý, Hóa); A01 (Toán, Lý, Anh); C01 (Văn, Toán, Lý); D01 (Văn, Toán, Anh); X06 (Toán, Lý, Tin); X07 (Toán, Lý, Công nghệ)
6	7580101	Ngành Kiến trúc có chuyên ngành: <i>Kiến trúc Công trình</i>	107(VJJ)	V00 (Toán, Lý, Vẽ); V01(Toán, Văn, Vẽ); V02 (Toán, Anh, Vẽ); V06 (Toán, Địa, Vẽ)
7	7210403	Ngành Thiết kế đồ họa có chuyên ngành: <i>Thiết kế đồ họa</i>	111(VJJ)	A00 (Toán, Lý, Hóa); A01 (Toán, Lý, Anh); C01 (Văn, Toán, Lý) C02 (Văn, Toán, Hóa); D01 (Văn, Toán, Anh); V01 (Toán, Văn, Vẽ)
8	7540101	Ngành Công nghệ Thực phẩm có chuyên ngành: <i>Công nghệ Thực phẩm</i>	306(VJJ)	A00 (Toán, Lý, Hóa); A02 (Toán, Lý, Sinh) ; B00 (Toán, Hóa, Sinh); B03 (Toán, Sinh,

				Văn); C01 (Văn, Toán, Lý); C02 (Văn, Toán, Hóa)
9	7720301	Ngành Điều dưỡng có chuyên ngành:		A00 (Toán, Lý, Hóa); A02 (Toán, Lý, Sinh) ; B00 (Toán, Hóa, Sinh); B03 (Toán, Sinh, Văn); D08 (Toán, Sinh, Anh); X14 (Toán, Sinh, Tin)
		Điều dưỡng Đa khoa	302(VJJ)	

Ghi chú:

(*) Ngành mới dự kiến tuyển sinh năm 2025

CMU: Carnegie Mellon University; **PSU:** Pennsylvania State University; **CSU:** California State University; **PNU:** Purdue Northwest University

HP: Chương trình Tài năng; **VJJ:** Chương trình Việt Nhật; **TROY:** Chương trình Du học tại chỗ lấy bằng ĐH Troy (Mỹ).

+ Chương trình Liên kết đào tạo với các đại học nước ngoài: Mỹ, Anh, Canada

* **Ghi chú:** Thí sinh đăng ký xét tuyển theo **MÃ NGÀNH** đào tạo và được quyền chọn các chuyên ngành thuộc mã ngành xét tuyển để học.

Xếp hạng Ngành nghề trên Bảng Xếp hạng Times Higher Education (THE) năm 2025:

- Khoa học Máy tính: Top 501-600 thế giới.
- Kỹ thuật - Công nghệ: Top 301-400 thế giới.
- Kinh doanh & Kinh tế: Top 601-800 thế giới.
- Khoa học Xã hội, Y tế - Sức khỏe, Khoa học Sự sống: Top 401-500 thế giới.
- Khoa học Vật lý: Top 301-400 thế giới.

Xếp hạng Ngành nghề trên Bảng Xếp hạng QS World University Rankings 2025:

- Quản lý Khách sạn & Giải trí (hạng 51-100)
- Kiến trúc & Môi trường Xây dựng (101-150)
- Khoa học Máy tính & Hệ thống Thông tin (hạng 201-250)
- Khoa học Môi trường (hạng 201-250)
- Kỹ thuật - Xây dựng & Kết cấu (hạng 201-275)
- Dược & Dược lý (hạng 251-300)
- Kỹ thuật Điện - Điện tử (hạng 251-300)
- Kinh tế học & Kinh tế lượng (hạng 351-400)
- Y học (hạng 451-500)
- Vật lý & Thiên văn học (hạng 201-250)
- Hóa học (hạng 301-350)
- Khoa học Vật liệu (hạng 301-350)
- Cơ khí, Hàng không & Quản lý (hạng 401-450)

V. ĐIỂM XÉT TUYỂN

1. Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025

- Đối với các ngành chung:

Điểm Xét tuyển = (điểm thi môn 1 + điểm thi môn 2 + điểm thi môn 3) + điểm ưu tiên (theo khu vực và đối tượng).

- Đối với ngành Kiến trúc:

Điểm Xét tuyển = (điểm môn 1 + điểm môn 2 + điểm thi Vẽ Mỹ thuật * 2) + điểm ưu tiên (theo khu vực và đối tượng).

2. Xét Kết quả Học tập THPT (Xét Học bạ) lớp 12: theo tổng điểm trung bình 3 môn năm lớp 12

Điểm Xét tuyển = (điểm TB môn 1 + điểm TB môn 2 + điểm TB môn 3) + điểm ưu tiên (theo khu vực và đối tượng).

- **Đối với ngành Y khoa, Răng-Hàm-Mặt, Dược:** Tổng điểm 3 môn đạt từ 24 điểm trở lên, đồng thời **có kết quả học tập cả năm lớp 12 đạt đánh giá mức TỐT** (xếp loại GIỎI) hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,0 điểm trở lên;

- **Đối với ngành Điều dưỡng:** Tổng điểm 3 môn đạt từ 19,5 điểm trở lên, đồng thời **có kết quả học tập cả năm lớp 12 đạt đánh giá mức Khá** (xếp loại Khá) hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 6,5 điểm trở lên;

- **Đối với ngành Kiến trúc:** Tổng điểm 2 môn trong tổ hợp môn + Điểm thi Vẽ Mỹ thuật * 2.

Điểm Xét tuyển = (điểm TB môn 1 + điểm TB môn 2 + điểm thi Vẽ Mỹ thuật * 2) + điểm ưu tiên (theo khu vực và đối tượng).

Trong đó: + *Tổng điểm 2 môn trong tổ hợp đạt từ 12 điểm trở lên;*

+ *Môn **Vẽ Mỹ thuật**: Thí sinh có thể thi tại Đại học Duy Tân hoặc dùng kết quả thi môn Vẽ Mỹ thuật tại các trường đại học có tổ chức thi trong cả nước.*

- **Đối với các ngành còn lại:** Tổng điểm 3 môn đạt từ 18 điểm trở lên;

3. Xét kết quả kỳ thi Đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. HCM (Mã phương thức: 402)

- **Đối với ngành Y khoa, Răng-Hàm-Mặt, Dược:** Tổng điểm đạt từ **700 điểm** trở lên, đồng thời **có kết quả học tập cả năm lớp 12 đạt đánh giá mức TỐT** (xếp loại GIỎI) hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ **8,0 điểm** trở lên;

- **Đối với ngành Điều dưỡng, Kỹ thuật Xét nghiệm Y học:** Tổng điểm đạt từ **650 điểm** trở lên, đồng thời **có kết quả học tập cả năm lớp 12 đạt đánh giá mức Khá** (xếp loại Khá) hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ **6,5 điểm** trở lên;

- **Đối với các ngành còn lại:** Tổng điểm đạt từ **600 điểm** trở lên;

- **Đối với ngành Kiến trúc:** Không xét kết quả thi Đánh giá năng lực.

4. Đối với các chương trình Du học tại chỗ lấy bằng Mỹ và liên kết đào tạo với nước ngoài: Thí sinh đủ điều kiện xét tuyển khi đã tốt nghiệp THPT và đảm bảo các điều kiện về trình độ Tiếng Anh.

5. Quy định mức quy đổi điểm IELTS

Điểm IELTS	5.5	6.0	6.5	7.0	7.5 trở lên
Điểm quy đổi	8.0	8.5	9.0	9.5	10

Trường hợp thí sinh có các chứng chỉ tiếng Anh TOEIC, TOEFL, VSTEP, ... theo quy định của Thông tư 24/2024/TT-BGDĐT được quy đổi về thang điểm IELTS để xét điểm quy đổi

VI. THỜI GIAN NHẬN HỒ SƠ XÉT TUYỂN

1. Phương thức xét tuyển thẳng: Nhận hồ sơ từ ngày ra thông báo đến ngày **30/06/2025**.

2. Phương thức xét tuyển theo Học bạ THPT lớp 12, Kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. HCM, Kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025:

Thí sinh đăng kí trên cổng thông tin tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo theo quy chế tuyển sinh đại học đúng thời gian quy định.

3. Thời gian nhận Hồ sơ Đăng ký thi tuyển môn Vẽ Mỹ thuật tại Đại học Duy Tân:

- Đợt 1: đến 21/04/2025
- Đợt 2: đến 05/07/2025
- + Thí sinh đăng ký dự thi môn Vẽ Mỹ thuật: [Tại đây](#)

VII. THỜI GIAN NHẬP HỌC

Theo thời gian quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

VII. HỒ SƠ NHẬP HỌC

1. Bản chính Giấy báo Trúng tuyển nhập học (do ĐH Duy Tân cấp);
2. Bản chính Giấy chứng nhận kết quả thi Tốt nghiệp THPT năm 2025 (đối với thí sinh xét tuyển bằng điểm thi tốt nghiệp THPT);
3. 01 bản sao công chứng Học bạ THPT;
4. Bản gốc Giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT tạm thời hoặc 01 bản sao công chứng Bằng tốt nghiệp THPT nếu đã tốt nghiệp trước năm 2025;
5. 01 bản sao Giấy khai sinh;
6. Bản sao các giấy tờ xác nhận đối tượng và khu vực ưu tiên (nếu có) như giấy chứng nhận con liệt sĩ, thẻ thương binh hoặc được hưởng chính sách như thương binh của bản thân hoặc của cha mẹ, giấy chứng nhận các đối tượng ưu tiên khác...;
7. Bản sao các giấy Chứng nhận học sinh giỏi, đạt giải cuộc thi Khoa học Kỹ thuật,...(nếu có);
8. Bản sao chứng chỉ tiếng Anh IELTS, TOEIC, TOEFL IBT, TOEFL ITP, Chứng chỉ tiếng Trung HSK, Chứng chỉ tiếng Hàn TOPIK (nếu có)
9. Bản sao Giấy xác nhận đăng ký nghĩa vụ quân sự đối với Nam giới còn trong độ tuổi do cơ quan quân sự tại địa phương cấp.

VIII. HỌC BỔNG & CHỖ TRỌ

Gần 2.000 SUẤT học bổng với tổng trị giá hơn 60 TỶ đồng cho mùa Tuyển sinh 2025, trong đó:

- * **50 Suất học bổng TOÀN PHẦN/ BÁN PHẦN** có tổng trị giá gần **7 TỶ đồng** cho chương trình **Du học tại chỗ lấy bằng của Đại học Troy (Mỹ)** đối với:
 - Những thí sinh đoạt **giải Nhất, Nhì, Ba** và **Khuyến khích** trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia; thí sinh đoạt **giải Nhất, Nhì, Ba** và **Khuyến khích** trong Hội thi khoa học kỹ thuật do Bộ GD&ĐT tổ chức;
 - Những thí sinh có tổng điểm 3 môn xét tuyển từ kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025 đạt từ **24 điểm** trở lên.
- * **180 Suất HỌC BỔNG CHƯƠNG TRÌNH TÀI NĂNG (TOÀN PHẦN/ BÁN PHẦN)** có tổng trị giá gần **17 TỶ đồng** cho những thí sinh trúng tuyển vào một trong các ngành chương trình Tài năng có tổng điểm 3 môn xét tuyển từ kỳ thi tốt nghiệp THPT 2025 đạt từ **23 điểm** trở lên.
- * **65 Suất học bổng TOÀN PHẦN (100% học phí toàn khóa học)** với tổng trị giá hơn **8 TỶ đồng** cho những thí sinh đăng ký vào học bất kỳ chuyên ngành nào của chương trình Tiên tiến & Quốc tế **CMU, PSU, CSU, PNU** có tổng điểm 3 môn xét tuyển từ Kỳ thi tốt nghiệp THPT 2025 đạt từ **25 điểm** trở lên.
- * **20 Suất học bổng TOÀN PHẦN/ BÁN PHẦN** với tổng trị giá gần **3 TỶ đồng** cho những thí sinh đăng ký vào học bất kỳ chuyên ngành nào của các Trường, Khoa đào tạo thuộc Đại học Duy Tân có tổng điểm 3 môn xét tuyển từ Kỳ thi tốt nghiệp THPT 2025 đạt từ **24 điểm** trở lên.

Và nhiều Suất học bổng khác.